TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 – ĐỒNG NAI** Bản án số: 40/2026/HNGĐ-ST Ngày 24 – 04 – 2026 "V/v Ly hôn" "	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH ĐỒNG NAI

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Tịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Cao Trúc Chi
2. Ông Lê Duy Toản

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Đào – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11, Đồng Nai.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân khu vực 11 – Đồng Nai tham gia phiên tòa*:** Bà Lê Thi Tâm – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 04 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 – Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 125/2026/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 03 năm 2026, về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 07 tháng 04 năm 2026, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Đặng Thị T, sinh năm: 1972; CCCD số: 045172000412; địa chỉ: thôn L, xã B, tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

* Bị đơn: Ông Lê Hữu L, sinh năm: 1972; số: 045072000483; địa chỉ: thôn L, xã B, tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Đặng Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà và ông Lê Hữu Lâm C sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 đến năm 1995 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước (cũ), nay là xã B, tỉnh Đồng Nai. Hiện tại Giấy đăng ký kết hôn đã bị mất, vợ chồng bà có yêu cầu Ủy ban nhân dân xã B cấp trích lục bản sao. Tuy nhiên

hiện tại không có thông tin trong sổ bộ đăng ký kết hôn lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã B.

Sau kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 30 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông L có quan hệ ngoại tình. Vợ chồng đã sống ly thân 03 năm nay, hiện nay không có sự yêu thương tôn trọng lẫn nhau. Bà Thu nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể kéo dài cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với ông L.

Về con chung: bà và ông L có bốn người con chung, họ tên Lê Thị Thanh T1, sinh năm: 1994; Lê Thị Thanh T2., sinh năm: 1996; Lê Thị Thanh S, sinh năm: 1999 và Lê Thị Ngọc G, sinh năm: 2004. Hiện tại các con chung đã đủ 18 tuổi có khả năng lao động nên cha mẹ không phải nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

- Bị đơn ông Lê Hữu L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông thừa nhận lời trình bày của bà T là đúng và trình bày thêm. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng một phần do bà T đã bỏ nhà đi 03 năm nay, không có sự yêu thương tôn trọng lẫn nhau. Ông nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể kéo dài cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được nên đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà T.

Về con chung: đồng ý với lời trình bày của bà T. Vợ chồng có bốn người con chung, họ tên Lê Thị Thanh T1, sinh năm: 1994; Lê Thị Thanh T2, sinh năm: 1996; Lê Thị Thanh S, sinh năm: 1999 và Lê Thị Ngọc G, sinh năm: 2004. Hiện tại các con chung đã đủ 18 tuổi có khả năng lao động nên cha mẹ không phải nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần thực hiện nguyên tắc xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 273, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 9; Điều 51; Điều 53; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Do đó, xác định đây là vụ án "Ly hôn".

[1.2] Trong vụ án, bị đơn có nơi cư trú tại thôn L, xã B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự .

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Đặng Thị T và ông Lê Hữu Lâm C sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993. Bà T và ông L1 đều cho rằng ông bà có đăng ký kết hôn tại UBND xã L năm 1995. Tuy nhiên tại Công van số 442/UBND – NC, về việc trả lời yêu cầu cấp trích lục bản sao giấy đăng ký kết hôn của bà T và ông L1 thể hiện: kiểm tra trên hệ thống dữ liệu dân cư quốc gia cũng như sổ bộ đăng ký kết hôn đều không có thông tin về việc kết hôn của bà Đặng Thị T và ông Lê Hữu L. Do đó không có căn cứ công nhận hôn nhân hợp pháp của bà T và ông L theo quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà T, Hội đồng xét xử xét thấy ông L và bà T không đăng ký kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình. Nay bà T có yêu cầu ly hôn với ông L thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khỏa 2 Điều 53 luật hôn nhân & gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông L có bốn người con chung, họ tên Lê Thị Thanh T1, sinh năm: 1994; Lê Thị Thanh T2, sinh năm: 1996; Lê Thị Thanh S, sinh năm: 1999 và Lê Thị Ngọc G, sinh năm: 2004. Hiện tại các con chung đã đủ 18 tuổi có khả năng lao động nên cha mẹ không phải nuôi dưỡng. Do đó Hội động xét xử không xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông L thống nhất không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS 2015 và khoản 5 Điều 27 NQ số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án nguyên đơn phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 273, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 9; Điều 51; Điều 53; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đặng Thị T và ông Lê Hữu L.

- Về tài sản chung; nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: bà Đặng Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo Biên lai thu số 0006989 ngày 30/03/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt, có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND, VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND KV 11 – Đồng Nai;
-UBND xã Bình Tân;
- Các Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Tịnh